TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH AN GIANG

Bản án số: 64/2018/HNGĐ-ST
Ngày 02-5-2018
V/v tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Anh Thư.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Võ Lâm Sơn.**

2. Ông **Phan Tấn Tài.**

- *Thư ký phiên tòa*: Ông **Nguyễn Tấn Kiệt**, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện C.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa*: Bà **Đoàn Thụy Thùy Trang** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 703/2017/TLST-HNGĐ, ngày 25 tháng 12 năm 2017 về việc tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị **Lê Thị Trúc M**, sinh năm 1975 (Có mặt).

Cư trú: Số 247, ấp M, xã A, huyện C, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* Anh **Đoàn Trung T**, sinh năm 1978 (Vắng mặt).

Cư trú: Số 247, ấp M, xã A, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, tờ tự khai và các biên bản hòa giải nguyên đơn chị Lê Thị Trúc M trình bày: Chị và anh T chung sống với nhau vào năm 1994, có tổ chức lễ cưới, hôn nhân do tự tìm hiểu, không đăng ký kết hôn. Chị và anh T sống hạnh phúc đến đầu năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do chồng thường hay uống rượu, không quan tâm gia đình, chị có khuyên ngăn nhiều lần, nhưng chồng không thay đổi tính tình

nên thường hay cãi nhau và không còn chung sống đến nay. Thấy tình cảm không còn nên chị yêu cầu ly hôn với anh Đoàn Trung T. Về quan hệ con chung: Chị và anh T có 02 con chung tên Đoàn Trung Tr1, sinh năm 1995 (đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết) và Đoàn Tuấn Tr2, sinh ngày 04/5/2010 (hiện đang sống cùng chị M). Khi ly hôn chị M yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung tên Tuấn Tr, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Về quan hệ tài sản chung: Không có. Về quan hệ nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa chị Lê Thị Trúc M giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn anh Đoàn Trung T được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T vẫn vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến và không hòa giải được.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng. Về ý kiến giải quyết: Bà Lê Thị Trúc M và ông Đoàn Trung T kết hôn năm 1994, không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật về hôn nhân và gia đình nên không được thừa nhận và bảo vệ. Căn cứ Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình không công nhận bà M với ông T là vợ chồng.

Về con chung: Có 02 con chung tên Đoàn Trung Tr1, sinh năm 1995 đã trưởng thành nên không đề cập đến; Đoàn Tuấn Tr2, sinh ngày 04/5/2010 yêu cầu nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, tại biên bản xác minh ngày 02/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, cháu Đoàn Tuấn Tr2 đang sống chung với bà M được đi học và nuôi dưỡng tốt. Mặt khác, cháu Tr2 có nguyện vọng sống với bà M nên căn cứ các Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình giao cháu Tr2 cho bà M tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Do bà M không có yêu cầu cấp dưỡng nên không đề cập đến.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên không đề cập đến.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 14, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình, xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị Lê Thị Trúc M xin ly hôn với anh Đoàn Trung T, anh T có nơi cư trú tại ấp M, xã A, huyện C, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân năm 2015.

[2] Bị đơn anh Đoàn Trung T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T là có căn cứ.

[3] Chị Lê Thị Trúc M yêu cầu ly hôn với anh Đoàn Trung T, chị M và anh T hai người chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật cho nên quan hệ hôn nhân giữa hai người không được pháp luật thừa nhận và bảo vệ, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, khi có yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn thì Tòa án không công nhận anh chị là vợ chồng là phù hợp với Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về quan hệ con chung: Trong quá trình chung sống chị M và anh T có 02 con chung tên Đoàn Trung Tr1, sinh năm 1995 (đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết) và Đoàn Tuấn Tr2, sinh ngày 04/5/2010 (hiện đang sống cùng chị M). Khi ly hôn chị M yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung tên Tuấn Tr2, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, đối với cháu Trung Tr1, sinh năm 1995, đã trưởng thành chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến. Đối với cháu Tuấn Tr2 từ khi chị M và anh T không còn chung sống với nhau, cháu Tuấn Tr2 do chị M trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Trong quá trình giải quyết, Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh T để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T không đến và cũng không có ý kiến phản đối yêu cầu của chị M và theo biên bản ghi nhận ý kiến của cháu vào ngày 25/01/2018 thì cháu có nguyện vọng sống chung với mẹ. Căn cứ vào Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử tiếp tục giao cháu Tuấn Tr2 cho chị M tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với pháp luật và nguyện vọng của cháu. Do chị M không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[5] Về quan hệ tài sản chung: Chị Lê Thị Trúc M xác định không có nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[6] Về quan hệ nợ chung: Chị Lê Thị Trúc M xác định không có nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[7] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: - Các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Các Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lê Thị Trúc M đối với anh Đoàn Trung T.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Lê Thị Trúc M và anh Đoàn Trung T là vợ chồng.

- Về quan hệ con chung: Chị Lê Thị Trúc M được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Đoàn Tuấn Tr2, sinh ngày 04/5/2010 (hiện đang sống cùng chị M). Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Lê Thị Trúc M cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh Đoàn Trung T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

- Về quan hệ tài sản chung: Không có.

- Về quan hệ nợ chung: Không có. Ghi nhận chị Lê Thị Trúc M xác định không có nợ chung, nhưng sau khi quyết định ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của anh chị trong thời kỳ sống chung thì chị Lê Thị Trúc M và anh Đoàn Trung T vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

Án phí hôn nhân sơ thẩm: 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) chị Lê Thị Trúc M phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0019031 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 25 tháng 12 năm 2017. Chị M đã nộp đủ.

Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh An Giang;
-VKSND huyện C;

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

-Chi cục THADS huyện C;
-Các đương sự;
-Lưu.

Nguyễn Anh Thư